

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI**



GIÁO TRÌNH

KINH TẾ VĨ MÔ I

LÀO CAI 20....

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh tế vĩ mô là một môn kinh tế cơ sở, đề cập đến cơ sở lý thuyết và các phương pháp phân tích sự vận động của nền kinh tế tổng thể, làm nền tảng cho các phân tích chuyên ngành kinh tế khác.

Như đã biết, nền kinh tế quốc dân bao gồm nhiều thị trường có liên quan mật thiết với nhau. Mỗi biến động trong một thị trường đều tác động đến cân bằng trong các thị trường khác và cân bằng chung của nền kinh tế. Kinh tế vĩ mô quan tâm đến những mối quan hệ này nhằm phát hiện, phân tích và mô tả bản chất của các biến đổi kinh tế, tìm ra nguyên nhân gây nên sự mất ổn định, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động chung của toàn bộ nền kinh tế. Cũng từ đó, kinh tế vĩ mô nghiên cứu các chính sách và công cụ kinh tế hướng tới mục tiêu ổn định và tăng trưởng kinh tế.

Nền kinh tế nước ta đang chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Sự nghiệp đổi mới phải nhanh chóng tiếp cận những lý luận và thực tiễn quản lý kinh tế của nhiều nước trên thế giới.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận và yêu cầu thực tiễn trên, Bộ môn kinh tế học đã tiến hành biên soạn Giáo trình Kinh tế vĩ mô I dành cho học sinh, sinh viên dùng làm học liệu.

Giáo trình này cung cấp những kiến thức cơ bản của kinh tế học vĩ mô, bao gồm những nguyên lý chung về việc xác định những biến số kinh tế, các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến động của các biến số đó cũng như các kiến thức ban đầu về các chính sách vĩ mô.

Giáo trình được trình bày theo cách tiếp cận tổng cung – tổng cầu, từ đơn giản đến phức tạp, từ nền kinh tế đóng đến nền kinh tế mở. Theo cách tiếp cận đó, Giáo trình gồm các chương sau:

Chương 1: Khái quát về kinh tế học vĩ mô

Chương 2: Hạch toán tổng sản phẩm quốc dân

Chương 3: Tổng cầu và chính sách tài khóa

Chương 4: Tiền tệ và chính sách tiền tệ

Chương 5: Mô hình IS – LM và sự phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô

Chương 6: Thất nghiệp và lạm phát

Chương 7: Tăng trưởng và phát triển kinh tế

Giáo trình được xây dựng theo hướng hiện đại, toàn diện và cập nhật, đồng thời được trình bày một cách rõ ràng, dễ hiểu, sinh động, hấp dẫn, phù hợp với mọi đối tượng học sinh, sinh viên. Cuối mỗi chương đều có câu hỏi ôn tập và các bài tập vận dụng giúp học sinh, sinh viên nắm vững những vấn đề lý thuyết, tự kiểm tra kiểm thức của mình và ứng dụng chúng vào các tình huống khác nhau.

Mặc dù, tác giả đã rất cố gắng tìm tòi, nghiên cứu để đạt được nội dung khoa học cao nhất, song khó tránh khỏi những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được sự

đóng góp ý kiến phê bình từ các giảng viên và các em học sinh, sinh viên để bài giảng được hoàn thiện hơn nữa trong lần tái bản sau.

Tác giả xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của Hội đồng thẩm định khoa học và các giảng viên trong quá trình biên soạn và hoàn thiện góp phần nâng cao chất lượng khoa học của giáo trình..

Lào Cai, tháng 11 năm 2013

Tác giả

TaiLieu.vn

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Ký hiệu	Tiếng Anh	Tiếng Việt
AD	Aggregate Demand	Tổng cầu
AS	Average Supply	Tổng cung
C	Consumption	Tiêu dùng của hộ gia đình
CPI	Consumer Price Index	Chỉ số giá tiêu dùng
AVC	Average Variable Cost	Chi phí biến đổi bình quân
D	GDP deflator	Chỉ số điều chỉnh GDP
De	Depreciation	Khấu hao
G	Government Spending on goods and services	Chi tiêu mua hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GNP	Gross National Product	Tổng sản phẩm quốc dân
I	Investment	Đầu tư
IM	Imports	Nhập khẩu
In	Net Investment	Đầu tư ròng
LM	Liquidity Preference and Money Supply	Đường LM
m_m	Money Multiplier	Số nhân tiền tệ
M	Money	Khối lượng tiền tệ
MPC	Marginal Propensity to Consume	Xu hướng tiêu dùng cận biên
MD	Demand for Money	Cầu tiền
MPI	Marginal Propensity to Invest	Xu hướng đầu tư biên
MPM	Marginal Propensity to Import	Xu hướng nhập khẩu biên
MPS	Marginal Propensity to Save	Xu hướng tiết kiệm biên

MS	Supply for Money	Cung tiền
NDP	Net Domestic Product	Sản phẩm quốc nội ròng
NNP	Net National Product	Sản phẩm quốc dân ròng
NI	National Income	Thu nhập quốc dân
NIA	Net Income from Abroad	Thu nhập tài sản ròng từ nước ngoài
NX	Net Export	Xuất khẩu ròng
S	Saving	Tiết kiệm
TA	Tax	Thuế
T_d	Direct Taxes	Thuế trực thu
T_i	Indirect Taxes	Thuế gián thu
TR	Transfer payment	Thanh toán chuyển nhượng
U	Unemployment	Thất nghiệp
u	Unemployment rate	Tỷ lệ thất nghiệp
u^*	Natural Unemployment	Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên
VA	Value Added	Giá trị gia tăng
X	Export	Xuất khẩu
Y	Income; Output	Thu nhập (sản lượng) của nền kinh tế
Y^*	Potential Output	Sản lượng tiềm năng
w	Wages	Tiền công/tiền lương

CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

1.1. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

1.1.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô

Kinh tế học vĩ mô là một phân ngành của kinh tế học, nghiên cứu sự vận động và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của đất nước trên bình diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Khác với kinh tế học vi mô chủ yếu nghiên cứu hành vi cá biệt của nền kinh tế, kinh tế học vĩ mô là môn khoa học nghiên cứu tổng thể nền kinh tế. Nó xem xét các trạng thái và xu hướng vận động của toàn bộ nền kinh tế. Ví dụ, sản lượng kinh tế của Việt Nam năm 2013 là bao nhiêu? Với mức sản lượng này nền kinh tế hoạt động ra sao? Tại sao mức thất nghiệp lại tăng? Hiện tượng lạm phát ảnh hưởng tới đời sống kinh tế như thế nào? Chính phủ cần làm gì để có thể tăng trưởng kinh tế? ...

Như vậy, *đối tượng nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô* được thể hiện cụ thể như sau:

Các vấn đề kinh tế tổng thể của toàn bộ nền kinh tế như lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế. Nếu như kinh tế học vi mô nghiên cứu các vấn đề của các tế bào kinh tế đơn lẻ thì kinh tế học vĩ mô lại có đối tượng là các vấn đề kinh tế của tổng thể toàn bộ nền kinh tế. Kinh tế vĩ mô nghiên cứu tại sao nền kinh tế lại xảy ra hiện tượng lạm phát, dùng công cụ nào để kiểm soát lạm phát, làm sao để hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp, làm sao để có được tăng trưởng kinh tế một cách bền vững... Nó cũng tập trung vào nghiên cứu những vấn đề như thâm hụt ngân sách, cán cân thanh toán, cán cân thương mại, sự dao động trong lãi suất, tỷ giá hối đoái

Nghiên cứu các mối quan hệ kinh tế lớn chủ yếu: Ngoài việc nghiên cứu các mối quan hệ kinh tế trong một nền kinh tế nhất định thì kinh tế học vĩ mô nghiên cứu các mối quan hệ giữa những nền kinh tế lớn, giữa quốc gia này với quốc gia khác..

Nghiên cứu các chính sách kinh tế vĩ mô: Các chính sách kinh tế vĩ mô bao gồm chính sách tiền tệ, chính sách tài khoá, chính sách thu nhập, chính sách kinh tế đối ngoại... Chính phủ đưa ra các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm tác động đến nền kinh tế theo mục tiêu của chính phủ trong từng thời kỳ. Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế từ đó hỗ trợ các chính phủ đưa ra những chính sách điều tiết phù hợp ứng với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Đồng thời kinh tế học vĩ mô cũng giúp kiểm chứng các chính sách kinh tế vĩ mô thực hiện trên thực tế có đạt được hiệu quả như mong muốn hay không và cần phải điều chỉnh như thế nào để phù hợp và hiệu quả hơn.

1.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong khi phân tích các hiện tượng và mối quan hệ kinh tế quốc dân, kinh tế học vĩ mô sử dụng chủ yếu các phương pháp sau:

Phương pháp mô hình hoá: Là phương pháp xem xét các vấn đề rồi mô phỏng

nó dưới dạng các mô hình dễ để cho việc phân tích. Phương pháp mô hình hoá có thể được sử dụng bằng đồ thị, bằng công thức hoặc bằng lời để giải thích cho một vấn đề kinh tế nào đó. Phương pháp mô hình hoá sẽ giúp các nhà nghiên cứu dễ hình dung ra vấn đề và tìm ra các kết luận một cách dễ dàng hơn.

Phương pháp cân bằng tổng hợp. Theo phương pháp này, kinh tế học vĩ mô xem xét sự cân bằng đồng thời của tất cả các thị trường của các hàng hoá và nhân tố, xem xét đồng thời khả năng cung vấp và sản lượng của toàn bộ nền kinh tế, từ đó xác định được đồng thời giá cả và sản lượng cân bằng. Đây là phương pháp nghiên cứu chủ yếu của kinh tế học vĩ mô

Ngoài ra, kinh tế học vĩ mô còn sử dụng các phương pháp phổ biến như tư duy trừu tượng, thống kê, phân tích, tổng hợp...

1.2. Mục tiêu và công cụ kinh tế vĩ mô

1.2.1. Mục tiêu kinh tế vĩ mô

Mục tiêu kinh tế vĩ mô được thể hiện thông qua các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô mang tính định lượng. Khi đo lường mức độ thành công của một nền kinh tế, nhìn chung các nhà kinh tế căn cứ vào một số biến số kinh tế trọng yếu sau:

a. Mục tiêu sản lượng

➤ *Đạt được mức sản lượng cao, tương ứng mức sản lượng tiềm năng.*

+ *Sản lượng tiềm năng (Y^*):* là mức sản lượng tối đa mà một quốc gia đạt được trong điều kiện toàn dụng nhân công và không gây lạm phát. Hay nói cách khác, mức sản lượng tiềm năng là mức sản lượng mà nền kinh tế có thể sản xuất ra được khi sử dụng toàn bộ nguồn lực sẵn có.

+ *Toàn dụng nhân công:* là trạng thái của nền kinh tế mà mọi người đều có việc làm, tỷ lệ thất nghiệp bằng tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

+ Mục tiêu đạt tăng trưởng cao tương ứng với mức sản lượng tiềm năng nhưng phải đảm bảo điều kiện không xảy ra lạm phát. Điều này là không dễ bởi trên thực tế luôn có sự đánh đổi giữa lạm phát và tăng trưởng, do vậy đòi hỏi phải có những chính sách

➤ *Đạt được tốc độ tăng trưởng cao, bền vững*

Tốc độ tăng trưởng là mức tăng tính bằng phần trăm trong sản lượng của một nền kinh tế của một năm so với 1 năm được chọn làm năm gốc. Mục tiêu sản lượng của mỗi quốc gia cũng gắn liền với việc đạt được tốc độ tăng trưởng cao, bền vững qua các năm.

Ví dụ: Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2009 là 5,32%, thấp hơn tốc độ tăng trưởng của những năm trước đó. Sở dĩ như vậy là vì Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng chung cùng với các nước khác trên thế giới từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới năm cuối năm 2007, đầu năm 2008. Cuộc khủng hoảng kinh tế làm cho thị trường xuất khẩu của Việt Nam bị thu hẹp, thất nghiệp trong nước tăng lên, tỷ lệ lạm phát gia tăng...dẫn tới kết quả là sự sụt giảm trong GDP thực tế, kéo tỷ lệ

tăng trưởng xuống mức 5,32%. Chất lượng của tăng trưởng của năm 2009 được đánh giá là chưa bền vững bởi nền kinh tế vẫn còn tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn kinh tế vĩ mô như thị trường xuất khẩu chưa khôi phục hoàn toàn, tỷ lệ tăng giá các mặt hàng trong nước và nhập khẩu còn cao...

➤ *Đảm bảo tăng trưởng trong dài hạn*

Tăng trưởng trong dài hạn hàm ý một mức tăng trưởng bền vững, lâu dài qua các năm. Để có được một tốc độ tăng trưởng bền vững thì các chính sách kinh tế vĩ mô là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, với sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế ngày càng gia tăng như hiện nay thì tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào các quốc gia khác, và chịu tác động bởi nhiều yếu tố bên ngoài không thể lường trước được. Do vậy việc hoạch định các chính sách kinh tế vĩ mô sao cho phù hợp để đạt được mục tiêu tăng trưởng bền vững là vô cùng quan trọng với mỗi quốc gia.

b. Mục tiêu việc làm

➤ *Tạo được nhiều việc làm tốt.* Mọi người trong nền kinh tế đều mong muốn tìm được một công việc tốt, phù hợp với khả năng của mình, với mức thu nhập cao.

➤ *Hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp*

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm những người có nhu cầu và khả năng làm việc nhưng không có việc làm so với lực lượng lao động. Hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp tức là làm giảm số những người thất nghiệp là một trong những mục tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng của mỗi quốc gia.

➤ *Cơ cấu việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.* Đặc biệt ở Việt Nam hiện nay, tình trạng người lao động làm trái ngành nghề được đào tạo còn khá phổ biến, điều này gây ra tình trạng lãng phí nguồn lực bởi người lao động không thể tận dụng và phát huy hết khả năng của mình trong công việc. Do vậy việc tạo được một cơ cấu việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo là rất cần thiết để nguồn lao động được sử dụng một cách có hiệu quả hơn. Để làm được điều này thì vai trò của thị trường lao động là vô cùng quan trọng.

c. Mục tiêu ổn định giá cả

➤ *Hạ thấp và kiểm soát được lạm phát trong điều kiện thị trường tự do.* Nền kinh tế thị trường luôn tồn tại những biến động và sự phát triển mang tính chu kỳ của nó dẫn đến việc các quốc gia thường phải đối mặt với tình trạng lạm phát cao. Do vậy, mục tiêu vĩ mô của các nước là phải ổn định được giá cả, hạ thấp và kiểm soát được tình trạng lạm phát, nhất là trong những thời kỳ khủng hoảng.

➤ *Giữ lạm phát ở mức dương, 1 con số.* Đây được coi là mức lạm phát lý tưởng để kích thích đầu tư cũng như làm cho các hoạt động khác trong nền kinh tế sôi động hơn và an toàn cho sự phát triển bền vững của mỗi nền kinh tế.

➤ *Chú ý giảm phát:* Trong trường hợp nền kinh tế tăng trưởng chậm, giá cả các loại hàng hoá có thể tăng trưởng âm, nghĩa là năm sau thấp hơn năm trước. Điều này ảnh hưởng xấu tới đầu tư và do đó ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế của đất nước.

d. Mục tiêu kinh tế đối ngoại

➤ *Ổn định tỷ giá hối đoái*: Tỷ giá hối đoái là giá trị đồng tiền một quốc gia này được đo lường bằng đồng tiền của quốc gia khác. Tỷ giá hối đoái cần phải giữ ở mức ổn định để tránh những biến động không có lợi cho việc xuất nhập khẩu của mỗi quốc gia

➤ *Cân bằng cán cân thương mại*: Cán cân thương mại là một bảng ghi lại các giao dịch trao đổi hàng hoá và dịch vụ của một nước với phần còn lại của thế giới. Cán cân thương mại chỉ ra nước đó có quan hệ với các nước khác như thế nào trong lĩnh vực trao đổi hàng hoá dịch vụ. Cân bằng cán cân thương mại là trạng thái mà tại đó xuất khẩu của một quốc gia bằng nhập khẩu của quốc gia đó, hay chính là phần chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu bằng 0 trong một khoảng thời gian nhất định.

$$NX = X - IM = 0$$

➤ Cân bằng cán cân thanh toán quốc tế

Cán cân thanh toán quốc tế là một bản kết toán tổng hợp toàn bộ các luồng buôn bán hàng hoá và dịch vụ, các luồng chu chuyển vốn và tài sản giữa các công dân và chính phủ một nước với các nước còn lại trên thế giới.

Cán cân thanh toán thường phản ánh theo ngoại tệ do đó nó phản ánh toàn bộ lượng ngoại tệ đi vào và đi ra khỏi lãnh thổ một nước.

Cán cân thanh toán quốc tế cân bằng là trạng thái mà tại đó lượng ngoại tệ ra – vào của một nước là bằng nhau. Sự cân bằng trong cán cân thanh toán quốc tế thể hiện trạng thái lý tưởng của quan hệ kinh tế đối ngoại của nước đó với phần còn lại của thế giới, nó thể hiện rằng quốc gia đó đang kiểm soát tốt các luồng ra – vào của quốc gia mình.

➤ *Mở rộng các chính sách đối ngoại* trong ngoại giao với các nước trên thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế quốc tế, việc hội nhập với các quốc gia khác mang lại nhiều lợi ích cho các quốc gia trên thế giới. Do vậy, hầu hết các nước trên thế giới đã gia nhập vào hệ thống kinh tế toàn cầu. Xu hướng phát triển của kinh tế thế giới là ngày càng mở rộng hơn nữa, biên giới kinh tế giữa các quốc gia sẽ dần được xoá bỏ, tự do hoá thương mại được khuyến khích... Do vậy các quốc gia muốn phát triển thì cần phải mở rộng hơn nữa các quan hệ kinh tế đối ngoại của mình.

e. Phân phối công bằng

Một số quốc gia coi việc phân phối công bằng là một trong những mục tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng.

Những mục tiêu trên đây thể hiện một trạng thái lý tưởng trong đó sản lượng đạt ở mức toàn dụng nhân công, lạm phát thấp, cán cân thanh toán cân bằng và tỷ giá hối đoái không đổi. Nhưng trên thực tế, các chính sách kinh tế vĩ mô chỉ có thể tối thiểu hoá các sai lệch thực tế so với trạng thái lý tưởng. Ngoài ra các mục tiêu trên có thể bổ sung cho nhau, nhưng trong nhiều trường hợp lại là quan hệ đánh đổi, đạt được

mục tiêu này thì phải hy sinh mục tiêu kia.

1.2.2. Công cụ kinh tế vĩ mô

Chính phủ có những công cụ nhất định có thể sử dụng để tác động đến hoạt động kinh tế vĩ mô. Công cụ chính sách là một biến số kinh tế dưới sự kiểm soát của chính phủ và có thể tác động đến một hay nhiều mục tiêu kinh tế vĩ mô. Bằng cách thay đổi các chính sách, chính phủ có thể đưa nền kinh tế tới mức sản lượng cao hơn, việc làm nhiều hơn và giá cả ổn định.

a. Chính sách tài khoá

➤ Khái niệm

Chính sách tài khoá là là việc chính phủ sử dụng thuế khoá và chi tiêu công cộng để điều tiết mức chi tiêu chung của nền kinh tế.

Chính sách tài khoá dùng thuế và các khoản chi tiêu công của chính phủ (T và G) để tác động vào tổng cầu của nền kinh tế, từ đó ảnh hưởng đến sản lượng, mức giá chung, thất nghiệp hay việc làm và cán cân thanh toán quốc tế của nền kinh tế. Tùy từng giai đoạn và thực tế của nền kinh tế cùng với mục đích mà chính phủ mong muốn nền kinh tế hướng tới mà việc sử dụng thuế và chi tiêu công như thế nào cho phù hợp.

➤ Công cụ của Chính sách tài khoá

- Chi tiêu của chính phủ (G): Bao gồm 2 bộ phận: Chi mua sắm hàng hoá, dịch vụ và các khoản thanh toán chuyển nhượng.

+ Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ bao gồm việc mua sắm các hàng hoá và dịch vụ công cộng phục vụ cho việc phát triển các công trình công cộng và chi tiêu cho bộ máy hành chính sự nghiệp. Chi mua sắm hàng hoá hay dịch vụ của chính phủ, còn gọi là chi tiêu công mới tác động đến tổng cầu do mua sắm của chính phủ quyết định quy mô tương đối của khu vực công cộng và khu vực tư nhân, do đó có tác động trực tiếp đến tổng cầu và sản lượng của nền kinh tế.

+ Chi thanh toán chuyển nhượng là các khoản chi trợ cấp, bảo hiểm... như trợ cấp cho người già, người tàn tật, diện chính sách... Chi thanh toán chuyển nhượng hầu như không tác động tới tổng cầu cũng như các biến số kinh tế vĩ mô mà nó chỉ nhằm thực hiện mục đích phi kinh tế của chính phủ (mục tiêu chính trị, xã hội).

- Thuế (T)

Tác động đến nền kinh tế nói chung theo 2 cách:

+ Một là thuế làm giảm thu nhập khả dụng của mọi người, nên nó có xu hướng làm giảm mức độ chi dùng cho hàng hoá và dịch vụ của họ, điều này tác động làm giảm cầu về hàng hoá và dịch vụ dẫn đến sản lượng giảm và ngược lại thuế tăng sẽ làm tăng chi tiêu cho tiêu dùng và sản lượng quốc gia.

+ Hai là thuế sẽ tác động đến giá cả hàng hoá và các yếu tố sản xuất, do đó ảnh hưởng đến hành vi và tạo động cơ khuyến khích đến các doanh nghiệp sản xuất. Giả sử chính phủ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ kích thích các doanh nghiệp tăng

đầu tư do đó làm tăng sản lượng chung của nền kinh tế và ngược lại.

b. Chính sách tiền tệ

➤ Khái niệm

Chính sách tiền tệ là việc chính phủ sử dụng mức cung tiền và lãi suất để điều tiết lưu thông tiền tệ và tín dụng.

Mức cung tiền (MS) là tổng số tiền có khả năng thanh toán, nó bao gồm tiền mặt đang lưu hành và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

Lãi suất (i) là giá cả của việc vay tiền.

Thông qua MS và i , chính sách tiền tệ tác động đến đầu tư tư nhân, từ đó tác động đến tổng cầu và ảnh hưởng tới các mục tiêu kinh tế vĩ mô như sản lượng, việc làm, giá cả... mà chính phủ mong muốn.

➤ *Công cụ của chính sách tiền tệ:* Các công cụ mà chính sách tiền tệ sử dụng bao gồm: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở, nhằm tác động làm thay đổi đầu tư, chi tiêu... tác động đến tổng cầu, từ đó ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sản lượng, việc làm, mức giá và cán cân thanh toán quốc tế của nền kinh tế.

c. Chính sách thu nhập

➤ Khái niệm

Chính sách thu nhập bao gồm hàng loạt các biện pháp mà Chính phủ sử dụng nhằm tác động trực tiếp đến tiền công và giá cả để kiềm chế lạm phát.

➤ Công cụ:

+ Quy định về tiền công: Trong từng thời điểm của nền kinh tế, chính phủ có thể quy định mức tiền công tối thiểu để đảm bảo lợi ích của người lao động.

Ví dụ như các đợt tăng mức tiền lương tối thiểu từ 650.000 đồng/tháng năm 2009 lên 750.000 đồng/tháng năm 2010. Điều này đã làm thay đổi thu nhập của người lao động trong nền kinh tế dẫn đến những thay đổi trong ứng xử của họ về chi tiêu, đầu tư... từ đó ảnh hưởng đến tổng cầu.

+ Quy định về giá cả: Chính phủ có thể quy định mức giá trần hoặc giá sàn áp dụng cho các doanh nghiệp để hỗ trợ các doanh nghiệp trong trường hợp hàng hóa đó dư thừa hoặc thiếu hụt. Giá trần là mức giá cao nhất mà các doanh nghiệp có thể bán hàng hóa của mình ra thị trường, giá trần được áp dụng trong trường hợp hàng hóa thiếu hụt và nhằm bảo vệ lợi ích cho người mua. Giá sàn là mức giá thấp nhất mà người bán bán ra trên thị trường, nó được áp dụng trong trường hợp hàng hóa dư thừa và nhằm bảo vệ lợi ích cho người bán.

d. Chính sách kinh tế đối ngoại

Chính sách kinh tế đối ngoại bao gồm một hệ thống các quy định của chính phủ trong lĩnh vực ngoại thương, đầu tư và các giao dịch kinh tế khác với nước ngoài.

Chính phủ có thể chi phối hoạt động ngoại thương bằng thuế quan, hạn ngạch và các qui định khác hạn chế hoặc khuyến khích xuất nhập khẩu.

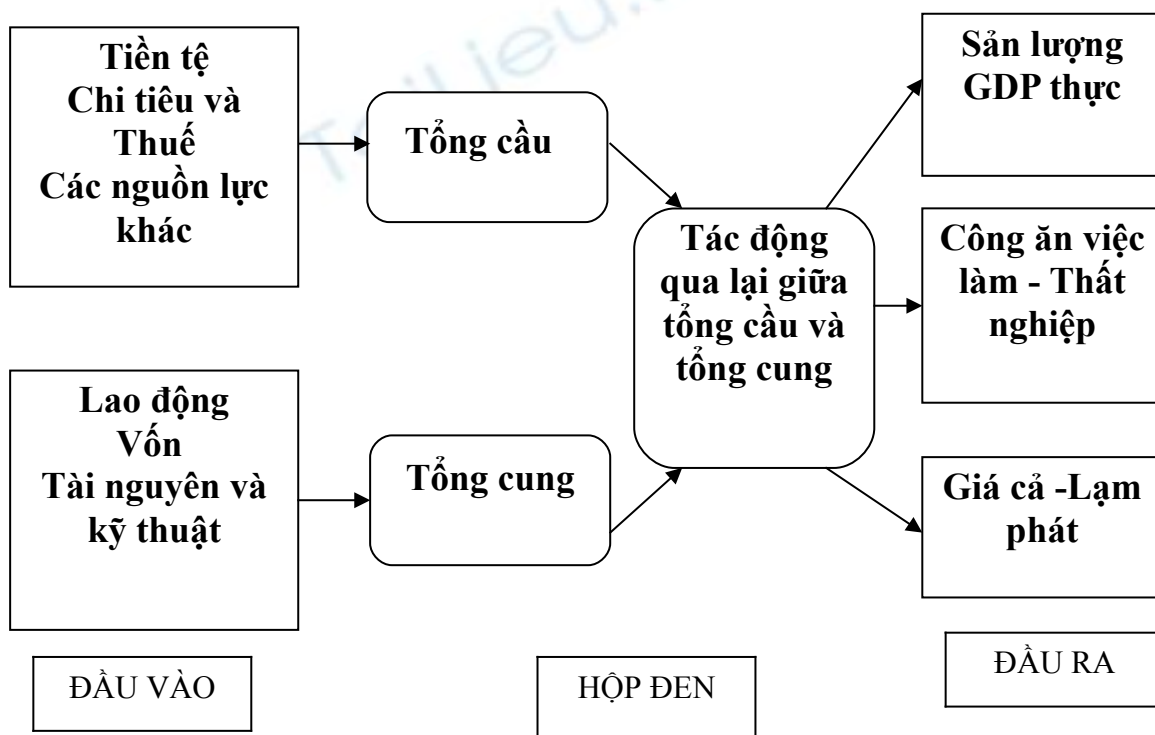
Chính phủ cũng có thể quản lý thị trường ngoại hối, giữ tỷ giá hối đoái cân bằng ở mức mà chính phủ cho là hợp lý.

Bằng các qui định cụ thể chính phủ hạn chế hoặc khuyến khích đầu tư nước ngoài.

1.3. Hệ thống kinh tế vĩ mô

1.3.1. Sơ đồ hệ thống kinh tế vĩ mô

Câu hỏi đặt ra là những lực lượng khác nhau tương tác như thế nào để quyết định những hoạt động kinh tế nói chung. Hình dưới đây cho thấy mối quan hệ giữa các biến khác nhau bên trong nền kinh tế.



Hình 1.1. Hộp đen kinh tế vĩ mô

Chúng ta chia các biến tác động đến nền kinh tế nói chung thành 2 loại: Biến tác động đến tổng cung và biến tác động đến tổng cầu. Hình trên mô tả hộp đen kinh tế vĩ mô. Theo đó, các yếu tố tác động tới tổng cung, tổng cầu được xem như các yếu tố đầu vào; tổng cung, tổng cầu và sự tác động qua lại giữa chúng được coi là hộp đen, xử lý tất cả các vấn đề liên quan và cuối cùng cho ra sản phẩm đầu ra dưới dạng sản lượng GDP thực tế, công ăn việc làm, giá cả... Hộp đen mô tả các hoạt động của nền kinh tế tác động tới những mục tiêu kinh tế vĩ mô như thế nào. Cụ thể

Tổng cung của nền kinh tế sẽ phụ thuộc vào mức giá cả và chi phí đầu vào; mức sản lượng tiềm năng và các đầu vào vốn, lao động và công nghệ.

Tổng cầu phụ thuộc vào mức giá, chính sách tiền tệ, tài khoá và nhiều yếu tố

khác.

Điểm cắt giữa tổng cung và tổng cầu thể hiện trạng thái cân bằng của nền kinh tế, cho thấy mức sản lượng và giá cả cân bằng. Sản lượng quốc dân và giá cả dừng lại ở điểm mà tại đó những người có nhu cầu sẵn sàng mua đúng như doanh nghiệp sẵn sàng bán. Mức sản lượng và mức giá tạo ra sẽ xác định tình trạng công ăn việc làm, mức thất nghiệp, và xuất khẩu ròng.

1.3.2. Tổng cầu và tổng cung của nền kinh tế

1.3.2.2. Tổng cầu (AD)

a. Khái niệm

Tổng cầu là toàn bộ số lượng hàng hoá và dịch vụ mà xã hội sẵn sàng mua và có khả năng mua ở mỗi mức giá nhất định khi các nhân tố khác không đổi.

AD là khoản chi tiêu mong muốn về sản phẩm trong mọi khu vực: tiêu dùng, đầu tư tư nhân trong nước, mua sắm hàng hoá và dịch vụ của chính phủ và xuất khẩu ròng.

b. Các bộ phận cấu thành AD

AD do 4 bộ phận cấu thành:

①. Tiêu dùng (C).

Tiêu dùng chủ yếu do thu nhập khả dụng quyết định. Đó là thu nhập cá nhân trừ đi thuế. Các nhân tố khác ảnh hưởng tới tiêu dùng là: xu hướng dài hạn của thu nhập, của cải của hộ gia đình và mức giá chung.

②. Đầu tư (I).

Chi tiêu đầu tư bao gồm các khoản tiền tư nhân bỏ ra mua nhà xưởng, trang thiết bị và tích lũy hàng tồn kho. Các nhân tố chính ảnh hưởng đến đầu tư là mức sản lượng, chi phí (phụ thuộc vào chính sách thuế, lãi suất và các điều kiện tài chính khác) và hy vọng về tương lai.

③. Chi tiêu của chính phủ (G).

Chính phủ mua sắm hàng hoá và dịch vụ như vũ khí, đạn dược hoặc cung cấp các dịch vụ về toà án và công chức chính phủ.

Khoản chi của chính phủ được tính ngay vào GDP và trực tiếp xác định tổng cầu.

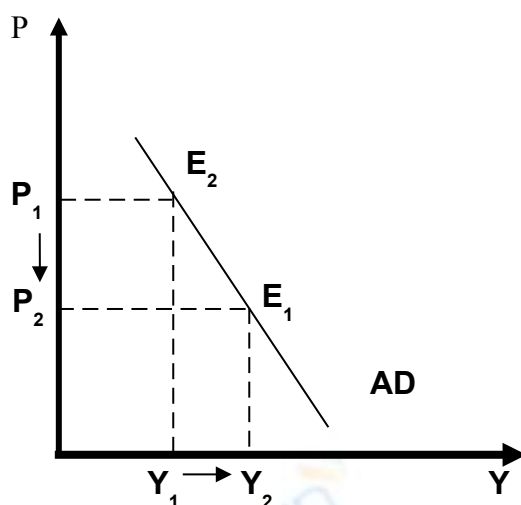
④. Xuất khẩu ròng (NX).

Xuất khẩu ròng bằng tổng kim ngạch xuất khẩu trừ đi tổng kim ngạch nhập khẩu. Xuất khẩu ròng phụ thuộc vào thu nhập trong nước, nước ngoài, giá tương đối và tỷ giá hối đoái.

c. Đường tổng cầu

Đường AD là đường biểu diễn mối quan hệ của mức giá chung và sản lượng hay thu nhập của nền kinh tế.

Đường tổng cầu là một đường dốc xuống có độ dốc âm, thể hiện mối quan hệ nghịch giữa mức giá chung và sản lượng.

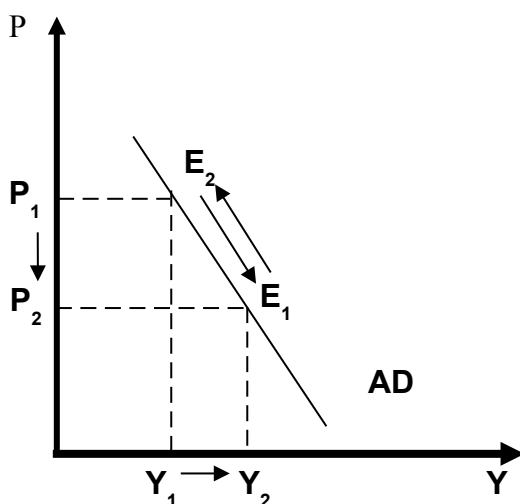


Hình 1.2. Đồ thị đường AD

d. Các nhân tố tác động tới tổng cầu

➤ Nhóm nhân tố làm trượt dọc trên đường tổng cầu

Mức giá chung: Mức giá chung trong nền kinh tế tác động ngược chiều tới lượng cầu, theo đó nếu mức giá chung tăng, tổng cầu sẽ giảm và ngược lại. Đây là biến nội sinh, là nhân tố duy nhất gây ra sự trượt dọc trên đường AD.



Hình 1.3. Trượt dọc trên đường tổng cầu

Trên hình ta thấy khi mức giá chung giảm từ $P_1 \rightarrow P_2$, lượng cầu tăng từ $Y_1 \rightarrow Y_2$, và có sự trượt dọc từ E_1 đến E_2

➤ Nhóm nhân tố làm dịch chuyển đường tổng cầu

Ngoài mức giá chung, bất kỳ nhân tố nào tác động tới tổng cầu đều có xu hướng làm đường tổng cầu dịch chuyển theo hai hướng:

+ AD dịch chuyển lên trên, sang phải nếu yếu tố tác động làm AD tăng.

+ AD dịch chuyển xuống dưới, sang trái nếu yếu tố tác động làm AD giảm.

❖ **Biến số chính sách.**

+ Chính sách tiền tệ: Việc tăng cung tiền làm giảm lãi suất và cải thiện điều kiện vay mượn tạo ra mức đầu tư và mức tiêu dùng hàng hoá cao hơn và ngược lại

+ Chính sách tài khoá: Việc chính phủ tăng mua sắm hàng hoá và dịch vụ sẽ trực tiếp làm tăng chi tiêu ; giảm thuế sẽ làm cho thu nhập tăng lên, tạo ra mức tiêu dùng lớn hơn và ngược lại.

+ Chính sách thu nhập: Chính phủ tăng tiền lương sẽ làm cho thu nhập tăng lên, tạo ra mức tiêu dùng lớn hơn và ngược lại.

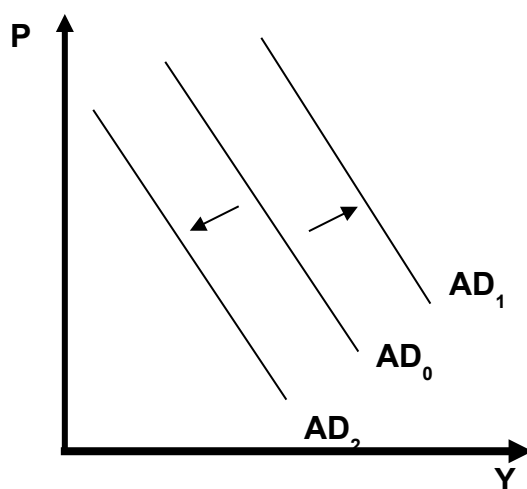
❖ **Biến ngoại sinh.**

+ Nhu cầu mua hàng của nước ngoài: nhu cầu mua hàng của nước ngoài tăng lên sẽ làm tăng xuất khẩu ròng.

+ Giá trị tài sản: Giá chứng khoán hay giá nhà tăng lên làm giá trị của cải của các hộ gia đình lớn hơn vì vậy làm tăng mức tiêu dùng và tăng đầu tư kinh doanh.

+ Dự đoán của các hãng kinh doanh về tình hình kinh tế: Dự đoán tình hình kinh tế có triển vọng tốt sẽ kích thích đầu tư và tạo ra mức sản lượng lớn hơn và ngược lại.

+ Các nhân tố khác: Sự ổn định chính trị tăng đầu tư và mất ổn định sẽ giảm đầu tư



Hình 1.4. Dịch chuyển đường tổng cầu

1.3.2.3. Tổng cung (AS)

a. Khái niệm

Tổng cung là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các hãng sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế sẵn sàng sản xuất và bán ra thị trường trong một thời kỳ nhất định tương ứng với giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất đã cho.

b. Đường tổng cung

Đường tổng cung là đường biểu diễn mối quan hệ giữa tổng sản phẩm với mức giá chung đã cho khi các biến số khác không đổi.

Đường tổng cung có hai dạng: Đường tổng cung trong ngắn hạn và đường tổng cung trong dài hạn.

Đường tổng cung ngắn hạn (AS_{SR}): Là đường AS ban đầu tương đối nằm ngang, khi vượt qua mức sản lượng tiềm năng Y^* , đường AS có độ dốc ngược lên.

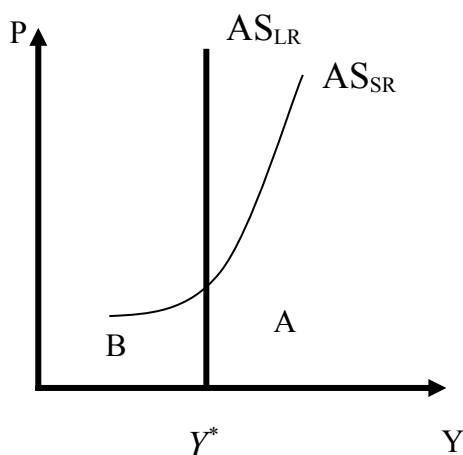
Sở dĩ như vậy là do trong ngắn hạn tổng cầu tăng làm tăng cả mức giá lẫn sản lượng là vì tính không linh hoạt hay cứng nhắc của một số thành phần trong chi phí kinh doanh ngắn hạn. Do sự không linh hoạt này, các doanh nghiệp sẽ phản ứng trước các mức tổng cầu cao hơn bằng cách sản xuất và bán ra mức sản lượng cao hơn.

Trên thực tế, do nhiều nguyên nhân, tiền lương được điều chỉnh chậm khi các điều kiện kinh tế thay đổi. Các hợp đồng lao động thường có thời hạn dài và có sự can thiệp mạnh mẽ của các công đoàn. Giá và các chi phí khác cũng thường cứng nhắc trong ngắn hạn. Ví dụ, hợp đồng thuê nhà, điện, nước, điện thoại, ...

Đường tổng cung dài hạn (AS_{LR}): Là đường song song với trục tung và cắt trục hoành tại mức sản lượng tiềm năng.

Trong dài hạn, đường AS có dạng thẳng đứng. Đây là trạng thái mà nền kinh tế sử dụng hết nguồn lực của mình, thất nghiệp bằng thất nghiệp tự nhiên.

Trong dài hạn, tất cả các chi phí sẽ được điều chỉnh theo mức giá đầu ra, các doanh nghiệp không thể thu lợi từ mức AD cao hơn, sản lượng sẽ quay trở lại mức cân bằng dài hạn của nó tại sản lượng tiềm năng. Trong dài hạn, sau khi các thành phần của chi phí đã được điều chỉnh đầy đủ, các doanh nghiệp sẽ có cùng một tỷ số giá/chi phí như họ đã gặp trước khi có sự thay đổi của cầu, do đó sẽ không còn động lực nào khiến các hãng tăng sản lượng của mình lên. Bởi vậy đường AS là thẳng đứng.



Hình 1.5. Đường tổng cung ngắn hạn (AS_{SR}) và tổng cung dài hạn (AS_{LR})

Hình 1.5 mô tả đường tổng cung ngắn hạn và tổng cung dài hạn. Tại giao điểm giữa đường tổng cung ngắn hạn và dài hạn, mức sản lượng được xác định tại mức sản lượng tiềm năng. Tại điểm này, toàn bộ nguồn lực của xã hội được sử dụng hết.

Tại những điểm như B, nền kinh tế nằm dưới mức sản lượng tiềm năng, nghĩa là nguồn lực chưa được sử dụng hết. Tại những điểm như B, đường tổng cung ngắn hạn thoải, những điểm càng xa điểm A thì độ dốc càng nhỏ, nghĩa là một sự thay đổi nhỏ trong mức giá sẽ dẫn đến một sự thay đổi tương đối lớn trong mức sản lượng mà nền kinh tế sẵn sàng cung ứng. Điều đó có thể được giải thích do khi nền kinh tế đang ở dưới mức sản lượng tiềm năng, nguồn lực dư thừa còn nhiều, do vậy, bất cứ khi nào mức giá chung tăng lên thì các doanh nghiệp sẵn sàng cung ứng một lượng tăng lên tương đối lớn do chi phí biên của việc sản xuất thêm một đơn vị sản lượng tương đối nhỏ.

Ngược lại với những điểm bên phải điểm A, nền kinh tế trong trạng thái tăng trưởng nóng, sản lượng đang vượt mức sản lượng tiềm năng, hay nói cách khác thì nền kinh tế đang sản xuất nhiều hơn so với nguồn lực hiện có, đường tổng cung ngắn hạn rất dốc. Do vậy, dù giá có tăng nhiều, thì sản lượng cũng chỉ có thể tăng một lượng rất ít, thậm chí không tăng, bởi chi phí biên cho việc sản xuất thêm một đơn vị sản xuất là rất lớn.

c. Các nhân tố ảnh hưởng tới tổng cung

➤ Sản lượng tiềm năng

Cơ sở của tổng cung là năng lực sản xuất của nền kinh tế hay sản lượng tiềm năng của nó. Tức là sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất trong khi duy trì giá cả ổn định. Sản lượng tiềm năng của một nước là mức cực đại có thể được sản xuất với điều kiện cho trước về công nghệ, trình độ quản lý, vốn, lao động và các nguồn lực sẵn có.

Trong dài hạn, AS phụ thuộc chủ yếu vào sản lượng tiềm năng. Nó được quyết định bởi các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng dài hạn như: số lượng, chất lượng nguồn lao động sẵn có, lượng vốn, trình độ công nghệ, ...

Thông thường các nhà kinh tế coi sản lượng tiềm năng là mức sản lượng quốc dân bền vững nhất, tại đó mức thất nghiệp thấp (tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên).

Về cơ bản, sản lượng tiềm năng biểu thị mức có thể cung cấp nếu tổng cầu và các nhà cung ứng không phải đương đầu với những biến động bất ngờ. Trong những thời kỳ suy thoái, các doanh nghiệp có thể sản xuất ít hơn sản lượng tiềm năng, trong những thời kỳ chịu sức ép cao như chiến tranh họ có thể sản xuất cao hơn sản lượng tiềm năng. Nếu sản xuất quá cao sẽ dẫn tới mức giá tăng nhanh, nếu sản xuất quá thấp, thất nghiệp tăng lên, nền kinh tế dư thừa công suất. Sản lượng giữa hai thái cực đó được gọi là sản lượng tiềm năng.

Khi nền kinh tế tăng trưởng, sản lượng tiềm năng cũng tăng theo. Các đầu vào tăng trưởng và đổi mới công nghệ sẽ làm tăng sản lượng tiềm năng.

➤ Các chi phí đầu vào

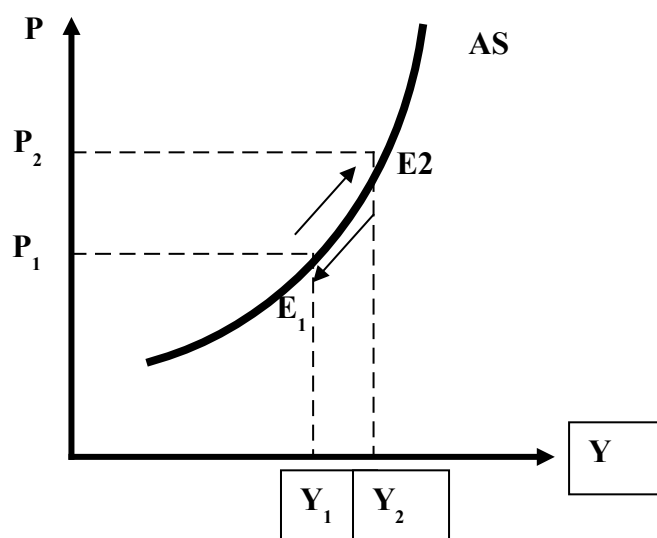
Đường AS không chỉ bị ảnh hưởng bởi sản lượng tiềm năng mà còn bởi những thay đổi trong chi phí sản xuất. Khi chi phí sản xuất cao hơn, các doanh nghiệp chỉ sẵn sàng cung cấp mức sản lượng đã định với mức giá cao hơn và ngược lại. Ví dụ, nếu tiền lương giảm hoặc giá ở nước ngoài giảm xuống làm giá nhập giảm thì tổng cung sẽ tăng lên.

Ngoài các nhân tố kể trên, còn có các nhân tố khác tác động tới tổng cung như: tỷ lệ lạm phát dự kiến, các cú sốc về cung, trình độ khoa học công nghệ, yếu tố về kinh tế, chính trị...

d. Sự trượt dọc và sự dịch chuyển đường tổng cung

➤ *Sự trượt dọc trên đường tổng cung*: Là sự di chuyển dọc trên một đường tổng cung đã cho. Sự trượt dọc trên đường tổng cung là do sự thay đổi của mức giá chung.

Mức giá chung có tác động cùng chiều tới sản lượng mà nền kinh tế sẵn sàng cung ứng. Khi mức giá chung tăng lên thì lượng cung cũng tăng và ngược lại. Đây được coi là biến nội sinh, ảnh hưởng làm trượt dọc trên đường tổng cung. Tất cả các yếu tố khác có ảnh hưởng tới tổng cung ngoài giá, đều được coi là các biến ngoại sinh, đều làm dịch chuyển đường tổng cung tại mỗi mức giá.



Hình 1.6. Sự trượt dọc trên đường tổng cung

Hình 1.6 thể hiện sự trượt dọc trên đường tổng cung. Khi mức giá tăng từ $P_1 \rightarrow$

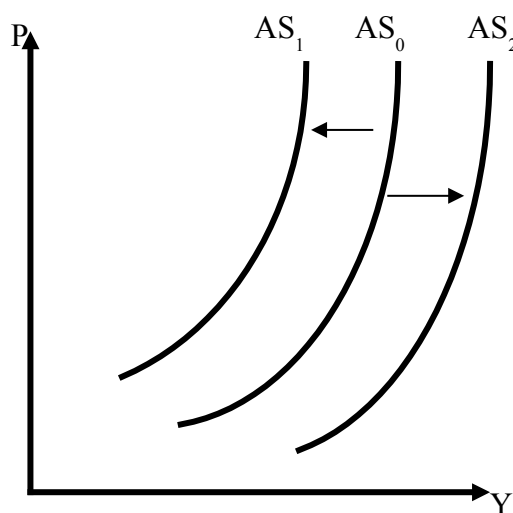
P_2 , làm cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế sẵn sàng cung ứng một lượng Y_2 cao hơn Y_1 , trên đường tổng cung AS, có sự di chuyển dọc từ E_1 đến E_2 . Tình hình diễn ra ngược lại khi mức giá giảm từ P_2 đến P_1 .

➤ *Sự dịch chuyển đường tổng cung*: Là sự dịch chuyển từ đường tổng cung này sang đường tổng cung khác, theo hai chiều hướng:

+ Nếu nhân tố tác động làm tăng AS thì AS sẽ dịch chuyển xuống dưới và sang phải.

+ Nếu nhân tố tác động làm giảm AS thì AS sẽ dịch chuyển lên trên và sang trái.

Các nhân tố làm đường tổng cung dịch chuyển: Mức sản lượng tiềm năng; lạm phát dự kiến, chi phí đầu vào, lương, các cú sốc cung...



Hình 1.7. Dịch chuyển đường tổng cung

1.3.3. Cân bằng tổng cung - tổng cầu

a. Cân bằng dài hạn

Cân bằng dài hạn là trạng thái cân bằng được xác định tại giao điểm giữa đường tổng cung ngắn hạn, tổng cung dài hạn và tổng cầu. Đây là mối quan hệ cân đối vĩ mô quan trọng nhất.